

# PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/2009/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2009

## NGHỊ ĐỊNH

**sửa đổi, bổ sung Nghị định số 111/2005/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2005  
của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành  
một số điều của Luật xuất bản**

## CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày  
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật xuất bản ngày 03 tháng  
12 năm 2004 đã được sửa đổi, bổ sung  
một số điều ngày 03 tháng 6 năm 2008;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông  
tin và Truyền thông,*

## NGHỊ ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều  
của Nghị định số 111/2005/NĐ-CP ngày  
26 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ quy  
định chi tiết và hướng dẫn thi hành một  
số điều của Luật xuất bản

**1. Điểm d khoản 1, điểm c khoản 2  
Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ  
Thông tin và Truyền thông trong việc  
thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động  
xuất bản

1. Bộ Thông tin và Truyền thông giúp  
Chính phủ thực hiện thống nhất quản  
lý nhà nước về hoạt động xuất bản trên  
phạm vi cả nước có nhiệm vụ, quyền  
hạn:

d) Cấp, thu hồi giấy phép thành lập  
nhà xuất bản, giấy phép đặt văn phòng  
đại diện của nhà xuất bản nước ngoài tại  
Việt Nam, giấy phép đặt văn phòng đại  
diện của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam  
trong lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm,  
giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm  
không kinh doanh quy định tại các Điều  
16, 24, 40 và 43 của Luật xuất bản;

2. Cục Xuất bản là cơ quan chức năng của Bộ Thông tin và Truyền thông có nhiệm vụ, quyền hạn:

c) Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp, thu hồi giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh; giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm; giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài; giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm; giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh; giấy phép triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm quy định tại các Điều 22, 23, 31, 34, 40 và 42 của Luật xuất bản;

## **2. Điểm b khoản 2 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 6. Nhiệm vụ quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản tại địa phương

2. Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn:

b) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, thu hồi giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh; giấy phép triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc địa phương, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc cơ quan, tổ chức trung ương tại địa phương; giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm và

giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài đối với cơ sở in xuất bản phẩm thuộc địa phương; giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh quy định tại các Điều 22, 31, 34, 40 và 42 của Luật xuất bản;

**3. Bãi bỏ Điều 10 quy định về đăng ký kế hoạch xuất bản.** Việc đăng ký kế hoạch xuất bản của nhà xuất bản thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Luật xuất bản ngày 03 tháng 12 năm 2004 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều ngày 03 tháng 6 năm 2008.

## **4. Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 18. Đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh

1. Việc đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Luật xuất bản.

2. Danh mục xuất bản phẩm nhập khẩu đã được Bộ Thông tin và Truyền thông xác nhận đăng ký là căn cứ để cơ sở kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm làm thủ tục nhập khẩu với cơ quan hải quan.

3. Danh mục xuất bản phẩm nhập khẩu của cơ sở kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm được Bộ Thông tin và Truyền thông xác nhận đăng ký có giá trị thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đăng ký; trường hợp quá thời hạn trên mà cơ sở nhập khẩu chưa thực hiện thì phải đăng ký lại trước khi nhập khẩu.”



**5. Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 20. Hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động của văn phòng đại diện tổ chức nước ngoài trong lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm

1. Hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động của văn phòng đại diện tổ chức nước ngoài trong lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm quy định tại Điều 43 của Luật xuất bản được lập thành hai bản có nội dung như nhau, một bản bằng tiếng Việt và một bản bằng tiếng Anh.

2. Giấy phép hoạt động của văn phòng đại diện tổ chức nước ngoài trong lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm có thời hạn năm năm, kể từ ngày cấp và được gia hạn mỗi lần không quá năm năm.”

**6. Điều 21 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 21. Cấp lại giấy phép trong hoạt động xuất bản

Cơ sở kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm, văn phòng đại diện nhà xuất bản, tổ chức phát hành xuất bản phẩm của nước ngoài tại Việt Nam được cấp giấy phép hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 phải làm thủ tục xin cấp lại giấy phép.

Trong thời gian chờ cấp lại giấy phép, cơ sở kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm, văn phòng đại diện nhà xuất bản,

tổ chức phát hành xuất bản phẩm của nước ngoài tại Việt Nam được tiếp tục hoạt động.”

**7. Thay thế cụm từ “Bộ Văn hóa - Thông tin” bằng cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông”** tại Điều 4, điểm a khoản 2 Điều 5, điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 6, điểm đ và điểm e khoản 2 Điều 6 và tại các Điều 7, 8, 9, 11, 15, 17, 19, 23; thay thế cụm từ “Sở Văn hóa - Thông tin” bằng cụm từ “Sở Thông tin và Truyền thông” tại các Điều 11, 12, 13, 15, 17 và 19; thay thế cụm từ “chuyên ngành văn hóa - thông tin” bằng cụm từ “chuyên ngành thông tin và truyền thông” tại Điều 14 Nghị định số 111/2005/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ.

**Điều 2.** Bổ sung một số điều mới vào Nghị định số 111/2005/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản

**1. Bổ sung Điều 11a như sau:**

“Điều 11a. Thông tin ghi trên xuất bản phẩm

1. Việc ghi thông tin trên xuất bản phẩm thực hiện theo quy định tại Điều 26 và không trái với Điều 10 của Luật xuất bản.

2. Trên bìa một của sách và tài liệu dưới dạng sách (sau đây gọi chung là sách) không ghi tên tác giả, tên người dịch, tên người phiên âm, tên tổ chức, cá

nhân liên kết xuất bản trong các trường hợp sau:

a) Sách in nguyên văn từng văn bản Luật, Nghị quyết của Quốc hội; Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn kiện của Đảng;

b) Sách in nguyên văn từng văn bản kinh, giáo luật của các tôn giáo đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

3. Đối với bìa một của sách có hình ảnh Quốc kỳ, Quốc huy, Đảng kỳ, bản đồ Việt Nam, chân dung lãnh tụ, người đứng đầu Đảng và Nhà nước thì không ghi tên tác giả, tên người dịch, tên người phiên âm, tên tổ chức, cá nhân liên kết xuất bản trên nền hình ảnh, chân dung đó.

4. Trang cuối sách ghi các thông tin sau:

a) Tên người chịu trách nhiệm xuất bản, tên người biên tập nội dung, tên người trình bày, minh họa, tên người biên tập kỹ thuật, tên người sửa bản in;

b) Số đăng ký kế hoạch xuất bản, số quyết định xuất bản của Giám đốc nhà xuất bản hoặc số giấy phép xuất bản của cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản, khuôn khổ sách, số lượng in, tên cơ sở in, thời gian nộp lưu chiểu.

Trường hợp vì lý do kỹ thuật in mà không thể ghi các thông tin quy định tại điểm a và điểm b khoản này ở trang

cuối sách thì ghi ở trang liền sau trang tên sách.”

## 2. Bổ sung Điều 11b như sau:

“Điều 11b. Xuất bản và phát hành xuất bản phẩm trên mạng thông tin máy tính (mạng internet)

1. Xuất bản trên mạng internet là việc nhà xuất bản công bố lần đầu tiên toàn bộ tác phẩm, tài liệu trực tiếp trên mạng internet.

Việc xuất bản và phát hành xuất bản phẩm trên mạng internet phải tuân thủ các quy định tại Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin điện tử trên internet.

2. Việc xuất bản trên mạng internet phải do nhà xuất bản thực hiện theo quy định sau:

a) Trước khi xuất bản trên mạng internet, nhà xuất bản phải đăng ký kế hoạch xuất bản với Cục Xuất bản, trong đó ghi rõ thời gian và địa chỉ website đăng tải xuất bản phẩm và phải được Cục Xuất bản xác nhận bằng văn bản trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được đăng ký kế hoạch xuất bản của nhà xuất bản;

b) Ít nhất mười ngày trước khi trực tiếp xuất bản trên mạng internet, nhà xuất bản phải nộp lưu chiểu 01 bản xuất



bản phẩm được ghi trong thiết bị lưu trữ dữ liệu (CD-ROM, DVD, VCD, USB, riêng thư điện tử có dung lượng không quá 3 MB) cho cơ quan nhận lưu chiếu quy định tại Điều 12 Nghị định này;

c) Địa chỉ website đăng tải xuất bản phẩm phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (tên miền “.vn”);

d) Trường hợp tái bản, tái bản có sửa chữa, bổ sung xuất bản phẩm thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Việc phát hành tác phẩm, tài liệu đã được xuất bản và đang lưu hành hợp pháp tại Việt Nam trên mạng internet phải do nhà xuất bản, cơ sở phát hành xuất bản phẩm thực hiện theo quy định sau:

a) Phải được sự đồng ý bằng văn bản của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;

b) Trước khi phát hành xuất bản phẩm trên mạng internet, nhà xuất bản, cơ sở phát hành xuất bản phẩm phải báo cáo bằng văn bản với Cục Xuất bản về tên xuất bản phẩm, tác giả, địa chỉ website và ngày đăng tải.

Trường hợp phát hiện xuất bản phẩm phát hành trên mạng internet vi phạm các quy định của Luật xuất bản thì Cục Xuất bản có văn bản yêu cầu nhà xuất bản, cơ sở phát hành đình chỉ phát hành xuất bản phẩm đó.

4. Trường hợp phát hành trên mạng internet xuất bản phẩm của nhà xuất bản,

cơ quan, tổ chức được phép xuất bản đã giải thể, sáp nhập hoặc chia tách phải được sự đồng ý bằng văn bản của tác giả, cơ quan, tổ chức được chuyển giao quyền và nghĩa vụ dân sự của nhà xuất bản, cơ quan, tổ chức được phép xuất bản đã bị giải thể, sáp nhập, chia tách (nếu có).

### 3. Bổ sung Điều 18a như sau:

“Điều 18a. Nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh

1. Việc nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh của cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế và người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam (sau đây gọi chung là cá nhân, tổ chức) phải được phép của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

2. Đối với các trường hợp sau đây cơ quan, tổ chức, cá nhân không phải xin phép khi nhập khẩu xuất bản phẩm vào Việt Nam mà chỉ làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan:

a) Tài liệu phục vụ hội thảo, hội nghị quốc tế đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép tổ chức tại Việt Nam;

b) Xuất bản phẩm là tài sản di chuyển của tổ chức, gia đình, cá nhân để sử dụng riêng;

c) Xuất bản phẩm thuộc tiêu chuẩn hành lý mang theo người của người nhập cảnh để sử dụng cho nhu cầu cá nhân;



d) Xuất bản phẩm tặng cho tổ chức, cá nhân gửi qua bưu điện có giá trị không lớn hơn tiêu chuẩn miễn thuế theo quy định của pháp luật.

3. Xuất bản phẩm quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này sau khi sử dụng phải tái xuất; trường hợp để chuyên giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác của Việt Nam thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận phải làm thủ tục nhập khẩu quy định tại Điều 18b Nghị định này.

Xuất bản phẩm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này nếu có giá trị vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế thì phải làm thủ tục xin phép nhập khẩu.

4. Việc nhập khẩu xuất bản phẩm của tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ thực hiện theo quy định của pháp luật hải quan và Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5. Nghiêm cấm nhập khẩu xuất bản phẩm có nội dung vi phạm Điều 10 của Luật xuất bản.”

#### **4. Bổ sung Điều 18b như sau:**

“Điều 18b. Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh

1. Cục Xuất bản chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh cho các cơ quan, tổ chức sau đây có trụ sở tại thành phố Hà Nội:

a) Cơ quan, tổ chức trung ương;

b) Cơ quan, tổ chức nước ngoài;

c) Tổ chức quốc tế.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh cho các chủ thể sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân của địa phương;

b) Chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc của cơ quan, tổ chức trung ương đóng tại địa phương;

c) Cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế có trụ sở tại địa phương hoặc đang hoạt động tại địa phương;

d) Cá nhân nước ngoài đến địa phương hoặc đang sinh sống tại địa phương.

3. Trước khi nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh, cá nhân, tổ chức phải có đơn xin cấp giấy phép nhập khẩu gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, trong đó ghi rõ loại hình xuất bản phẩm, nội dung, số lượng, xuất xứ, mục đích và phạm vi sử dụng xuất bản phẩm nhập khẩu.

Trường hợp xin phép nhập khẩu xuất bản phẩm để phục vụ cho công tác nghiên cứu chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành thì phải có thêm văn bản đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở trung ương hoặc



cấp tỉnh phụ trách lĩnh vực thuộc chuyên ngành đó.

4. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này phải cấp giấy phép; trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

5. Khi cơ quan cấp giấy phép cần thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu không kinh doanh để quyết định việc cấp phép, thì tổ chức, cá nhân xin phép có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu của cơ quan cấp phép.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mẫu đơn xin phép, mẫu giấy phép và thủ tục thẩm định xuất bản phẩm nhập khẩu không kinh doanh.”

### **5. Bổ sung Điều 18c như sau:**

“Điều 18c. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm

1. Điều kiện để được cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật xuất bản bao gồm:

a) Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư;

b) Người đứng đầu cơ sở kinh doanh phải thường trú tại Việt Nam; có văn bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành phát hành xuất bản phẩm; nếu tốt nghiệp đại học các ngành khác thì phải có chứng

chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ phát hành xuất bản phẩm do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp; có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc diện bị pháp luật cấm kinh doanh.

2. Trường hợp kinh doanh nhập khẩu sách, ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải có thêm các điều kiện sau đây:

a) Có ít nhất năm nhân viên thẩm định nội dung sách làm việc theo hợp đồng dài hạn và được đóng bảo hiểm xã hội;

Nhân viên thẩm định nội dung sách phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành ngoại ngữ phù hợp với ngôn ngữ thể hiện của phần lớn số sách nhập khẩu, có thâm niên công tác trong lĩnh vực xuất bản hoặc xuất nhập khẩu xuất bản phẩm từ năm năm trở lên và không thuộc diện bị pháp luật cấm kinh doanh;

b) Có ít nhất bảy cộng tác viên thẩm định nội dung sách làm việc theo hợp đồng lao động vụ việc;

Cộng tác viên thẩm định nội dung sách phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành ngoại ngữ, có kiến thức chuyên môn nghiệp vụ phù hợp để thẩm định nội dung sách nhập khẩu;

c) Có trụ sở làm việc và mặt bằng kinh doanh xuất bản phẩm với diện tích từ một trăm mét vuông trở lên;

d) Có vốn chủ sở hữu từ năm tỷ đồng trở lên.”

## 6. Bổ sung Điều 18d như sau:

“Điều 18d. Hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm

1. Hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm quy định tại khoản 3 Điều 38 của Luật xuất bản gồm có:

a) Đơn xin phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm gửi Cục Xuất bản; trường hợp có cơ quan chủ quản thì phải có thêm văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản;

b) Bản sao có chứng thực hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư;

c) Bản sao có chứng thực hợp lệ văn bằng, chứng chỉ, lý lịch tư pháp của người đứng đầu cơ sở kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm.

2. Trường hợp kinh doanh nhập khẩu sách, ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải có thêm các giấy tờ sau đây:

a) Danh sách nhân viên, cộng tác viên thẩm định nội dung sách nhập khẩu kèm theo bản sao hợp đồng lao động;

b) Bản sao có chứng thực hợp lệ văn bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành ngoại ngữ của nhân viên, cộng tác viên thẩm định nội dung sách nhập khẩu;

c) Bản sao có chứng thực hợp lệ hợp đồng lao động, sổ bảo hiểm xã hội, lý lịch tư pháp của nhân viên thẩm định nội dung sách;

d) Giấy xác nhận thâm niên công tác của nhân viên thẩm định nội dung sách do cơ quan, tổ chức nơi nhân viên đó đã làm việc cấp;

đ) Giấy xác nhận vốn chủ sở hữu và diện tích mặt bằng kinh doanh do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành mẫu đơn; mẫu kê khai danh sách nhân viên và cộng tác viên thẩm định nội dung sách nhập khẩu; mẫu giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm.”

**Điều 3.** Bãi bỏ “Mẫu số 1”, “Mẫu số 2” và “Mẫu số 3” Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 111/2005/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ.

## Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng